

## CƠ CHẾ HÌNH THÀNH CÁC MỆNH ĐỀ NGẦM ẨN TRONG CÂU HỎI TU TỪ

**LÊ THU HOÀI**

1. Tiếp tục lấy đối tượng là các câu hỏi tu từ, ở bài này chúng tôi sẽ đề cập đến một vấn đề mang tính bản chất, hình thành nên các đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ dụng của loại câu hỏi này trong tiếng Việt. Đó là cơ chế hình thành nên các mệnh đề ngầm ẩn (khẳng định hoặc phủ định) của câu. Về vấn đề thuật ngữ cũng như việc xác định đối tượng chúng tôi đã đề cập đến ở những bài viết trước<sup>(\*)</sup>; chỉ xin nhắc lại những đặc điểm hình thức (mang tính nhận diện về đối tượng) của loại câu hỏi này như sau:

- *Có hình thức nghi vấn.*

- *Bao giờ cũng ngầm ẩn một nội dung phán đoán khẳng định hay phủ định.*

- *Câu có chứa từ phủ định thì ngầm ẩn nội dung khẳng định mệnh đề tương ứng và ngược lại câu không chứa từ phủ định lại ngầm ẩn nội dung phủ định mệnh đề tương ứng.*

2. Sự tồn tại của nội dung khẳng định và phủ định ngầm ẩn trong các câu hỏi tu từ, cũng như mối quan hệ tương ứng giữa nội dung và hình thức của chúng (hình thức phủ định - nội dung khẳng định và ngược lại, hình thức phủ định - nội dung khẳng định), từ lâu đã kích thích sự quan tâm, chú ý của nhiều nhà ngôn ngữ học. Nhiều

tác giả đã tìm cách giải thích hiện tượng này bằng cách viện đến các khả năng mất nghĩa hay chuyển nghĩa của các từ phủ định trong câu, cũng như sự chuyển nghĩa của chính các đại từ nghi vấn...

Diễn hình trong Việt ngữ học có thể kể đến Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê (1963). Hai tác giả này đã cho rằng, trong một câu như: *Ốt nào là ớt chẳng cay?*, thì tiểu từ *chẳng* “chỉ được dùng để nhấn mạnh... chứ không có tính cách phủ định”. Và các ông đã lí giải, câu đó “đem phân tích đầy đủ ý nghĩa thì ta phải hiểu là: “*Không có ớt nào là chẳng cay*”, và do đó có thể coi là lược bỏ ý phủ định trước *ớt*” [4, 384]. Khi đó, “hai ý phủ định chế ngự nhau, thành ý xác định: *Không có ớt nào là chẳng cay = Ốt nào cũng cay*” [4, 384]. Nguyễn Đức Dân cũng đồng tình với quan điểm này, ông đã nhận xét rằng: “cách đoán nhận này là phù hợp với nguyên tắc phủ định kép trong lô gích” [5, 274]. Thậm chí, ông còn đi đến nhận định “*chẳng*” trong những phát ngôn như thế này là một phương thức thể hiện ý khẳng định tuyệt đối. Tuy nhiên, chỉ cần quan sát kĩ hơn và hệ thống hơn một chút sẽ thấy cách giải thích của Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê đề xuất lộ rõ sự lúng túng và mâu thuẫn. Một

mặt, các tác giả này phủ nhận ý nghĩa phủ định của từ “chẳng” trong câu *Ốt nào là ớt chẳng cay?*, xem chúng chỉ là yếu tố “nhấn mạnh... chứ không có tính cách phủ định”; mặt khác lại vẫn thừa nhận sự tồn tại của ý nghĩa phủ định đó, khi cho rằng có sự lược bỏ bớt một ý phủ định trước *ớt*, và dùng nguyên lí phủ định kép để giải thích nghĩa của câu. Thế là, khi cần giải thích sự tồn tại và ý nghĩa của từ “chẳng” trong câu hỏi thì coi nó là nhấn mạnh, là không có tính cách phủ định; còn khi cần phải giải thích nội dung khúc giải của chính thể câu thì lại coi nó là tồn tại, là yếu tố phủ định, tham gia vào việc tạo nên cấu trúc phủ định kép. Thêm nữa, không thể đem cái nội dung khúc giải của câu đồng nhất với cấu trúc của câu được khúc giải.

Nghĩa là, không thể nói rằng câu *Ốt nào là ớt chẳng cay?* đã có sự lược bớt một từ phủ định, vì nội dung khúc giải của nó có chứa hai từ phủ định. Rõ ràng là, cách lí giải như thế này cho chúng ta cảm giác hơi lẩn quẩn và vẫn không chỉ ra được bản chất của vấn đề.

Khảo sát qua các tài liệu nước ngoài chúng tôi cũng thấy tình hình tương tự. Chẳng hạn như, C.Han (1997, 2002), khi bàn về câu hỏi tu từ trong tiếng Anh, lại cho rằng đã có một sự chuyển đổi nghĩa của các đại từ nghi vấn trong câu hỏi tu từ. Theo tác giả này, vì không tồn tại một đối tượng cụ thể nào có thể thỏa mãn cái yếu tố hỏi trong các câu hỏi tu từ nên những đại từ nghi vấn trong các câu này sẽ “được xem như” những tác tử phủ định mà ý nghĩa của chúng nằm trong phạm vi mà đại từ nghi vấn đó

quy định. Kiểu như: *what* → *nothing*, *who* → *nobody*... Tuy nhiên, chính tác giả này, cùng với một số tác giả khác như Sadock (1971, 1974); Progovac (1993); Han và Siegel (1996), đã cho rằng: “các câu hỏi tu từ là những câu nghi vấn xét ở góc độ cú pháp, nhưng lại có sự tương đương về mặt ngữ nghĩa với những phát ngôn phủ định” [2; 122]. Theo đó, đứng ở góc độ ngữ pháp, những tác giả này đã xác nhận có một sự đồng nhất về mặt cú pháp giữa câu hỏi tu từ với câu hỏi chính danh, trong khi đó ở góc độ ngữ nghĩa chúng lại hoàn toàn khác biệt. Thêm vào đó, các đại từ nghi vấn chuyên dụng lại được ứng xử như là các tác tử phủ định chỉ ở trong những câu hỏi tu từ, còn ở trong những câu hỏi khác chúng lại mang một nghĩa khác; hay có thể nói, tồn tại một cái *quy tắc ngữ nghĩa phi thể thức (an ad hoc semantic rule)* đã chuyển một đại từ nghi vấn thành một tác tử phủ định trong các câu hỏi tu từ. Có nghĩa là, khi bàn về cấu trúc câu thì họ cho rằng nó không khác những câu hỏi chính danh; nhưng khi cần giải thích sự khác biệt ngữ nghĩa thì họ lại cho rằng cái đại từ nghi vấn (mà chỉ trong câu hỏi tu từ) đã chuyển thành một tác tử phủ định. Tức là, cấu trúc và ngữ nghĩa của câu dường như không có sự tương ứng, đồng nhất với nhau. Hơn nữa, cách tiếp cận này không thể giải thích được những điểm khác nhau giữa câu hỏi tu từ và câu trần thuật, cũng như những điểm giống nhau giữa câu hỏi tu từ và câu hỏi chính danh.

Tóm lại, dù đã có những cố gắng nhất định, nhưng nhìn chung, những cách giải thích như trên, vẫn không lí giải được bản chất của hiện tượng,

thậm chí còn bộc lộ những mâu thuẫn nhất định... Lí giải về điều này, theo chúng tôi, các tác giả trên đã bị hút vào cái kết hợp bất ngờ giữa một nội dung này (phán đoán) với một hình thức kia (hỏi) của câu hỏi tu từ. Họ chỉ tập trung vào cái phương thức đặc biệt của chúng và quá chú ý đến cái mệnh đề ngầm ẩn của câu, nghĩa là họ đã nghiên cứu chúng một cách tĩnh tại, độc lập mà không xem xét chúng ở trạng thái động, đặt chúng trong những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

3. Thực vậy, khi đặt vấn đề tìm hiểu về cơ chế hình thành mệnh đề ngầm ẩn trong các câu hỏi tu từ, chúng tôi đã đặt chúng trong các hoàn cảnh giao tiếp thực tế, xem xét chúng trên một ngữ cảnh giao tiếp rộng và nhận thấy rằng, sự hình thành kiểu ý nghĩa khẳng định hay phủ định ngầm ẩn ở các câu hỏi tu từ thực ra có liên quan đến một quy luật phổ biến của giao tiếp con người, được đảm bảo bằng chính các phương tiện của ngôn ngữ và là sự thể hiện của qui luật đó ở một kiểu loại câu (câu hỏi tu từ).

Như chúng ta đã biết, trong giao tiếp, người nói luôn hướng tới người đối thoại nhằm gây một tác động nào đó, để tạo ra một sự biến đổi nhất định trong quan điểm, tư duy; để điều chỉnh hành vi hay để hình thành ở người đối thoại một thái độ cần thiết đối với thực tiễn. Và ngôn ngữ đã cung cấp cho người nói những phương tiện cần thiết, còn người nói thông qua hoạt động của các đơn vị ngôn ngữ này, tổ chức một cách hợp lí và có ý thức các phát ngôn để đạt tới những hiệu quả tác động nhất định. Bằng cách đó, người nói đã cấu trúc hóa tới một mức độ

nhất định chính ngay cái phản ứng của người đối thoại. Blakap P. đã từng phát biểu về quy luật này như sau: “Sự sử dụng ngôn ngữ cụ thể bởi người phát đã cấu trúc hóa và chế định sự tri giác nội dung thông báo mà người nhận thực hiện, cấu trúc hóa cái quan niệm, biểu tượng mà người tham gia giao tiếp nhận được”. Và, “trong sự luân phiên, hay tác động qua lại lẫn nhau giữa người phát và người nhận đó, rõ ràng là tồn tại một cơ sở cho “cuộc đấu tranh giành quyền lực”, nghĩa là, “đấu tranh” cho việc tiền đề nào (của ai), quan điểm nào (của ai) sẽ được thừa nhận làm nền tảng” (Dẫn theo [6]). Theo chúng tôi, các câu hỏi tu từ chính là một kiểu câu điển hình nhất, phản ánh kiểu hoàn cảnh đối thoại giữa các quan điểm ý kiến; trong đó, người hỏi tiến hành tranh luận, đối thoại với một quan điểm, ý kiến khác; đồng thời bộc lộ thái độ, đánh giá của mình đối với ý kiến đó. Và, bằng cách ấy, đã tích cực tạo ra một định hướng trả lời cực mạnh theo một chiến thuật giao tiếp, một quy luật tổ chức ngôn từ tương đối ổn định. Chính vì vậy, đa thanh là một trong những đặc trưng nổi bật của câu hỏi tu từ. Chúng tôi đã từng đi sâu phân tích đặc trưng này trong một bài viết riêng về “Tính đa thanh trong câu hỏi tu từ” [Xem 9a].

Bên cạnh đó, câu hỏi tu từ còn sử dụng một chiến thuật giao tiếp khác; một chiến thuật mà Lê Đông, khi nghiên cứu về nội dung tiền giả định trong câu hỏi, đã gọi là “lùi đề tiền” [6, 54]. Đó là khi, người nói tạm thời chấp nhận một ý kiến, một quan điểm mà người nói không tin, không ủng hộ, thậm chí là muốn bác bỏ; nghĩa là, đối với người nói, nó chỉ là cái giả định,

cái thuộc về thế giới khả năng, phi hiện thực. Trên cơ sở đó mà tiến hành chất vấn người đối thoại, làm cho “đối phương” rơi vào tình trạng tự mâu thuẫn. Theo chúng tôi, nội dung mệnh đề của các câu hỏi tu từ cũng được xác lập theo nguyên tắc đó. Người nói lấy một quan điểm khác, đối lập làm cơ sở xác lập nội dung mệnh đề của câu hỏi và đặt ý kiến đó làm đối tượng tác động của những đánh giá tình thái mà người nói là chủ thể. Có nghĩa là, mặc dù có ý kiến đối lập, không đồng tình với một quan điểm được đưa ra trước đó nhưng người nói vẫn tạm thời chấp nhận nó, đưa nó vào nội dung mệnh đề câu hỏi và tiến hành chất vấn chính cái quan điểm đó. Đây chính là nguyên tắc xác lập, là cơ sở hình thành nội dung mệnh đề của các câu hỏi tu từ. Có thể nói, việc phát hiện ra cái nguyên tắc tổ chức mệnh đề trong các câu hỏi này của chúng tôi đã phần nào giải thích được sự tồn tại của các tác tử nghi vấn trong câu hỏi tu từ là có lí do, chứ không phải chúng đã biến đổi chức năng thành một tác tử phủ định nào đó như nhận định của một số tác giả.

Chúng tôi sẽ phân tích những đặc điểm trên qua những thí dụ cụ thể:

*Một người phụ nữ tức giận và đến mắng mỏ một người đàn ông vì bà ta nghe nói ông này đã đánh con trai mình. Người đàn ông đó nghe thấy thế liền hỏi:*

(1) *Tôi đánh con chị để làm gì?*

Trong tình huống này, người phụ nữ đã cho rằng người đàn ông (người nói) đã đánh con trai mình. Người nói mặc dù phản đối “lời buộc tội” đó nhưng vẫn tạm chấp nhận nó, xem như là hành động đó đã xảy ra; đưa nó vào

nội dung mệnh đề của câu hỏi và tiến hành chất vấn cái lí do, mục đích của hành động thông qua tác tử nghi vấn “để làm gì?”. Chúng ta có thể diễn đạt cái phương thức đó bằng lời như sau: “Được rồi, cứ cho là tôi đánh con chị đi, vậy chị hãy trả lời tôi xem tôi đánh nó để làm gì, với mục đích gì? Nếu chị tập trung vào điều này, giải đáp chúng thì tôi tin là chị sẽ thấy được quan điểm của mình là đúng hay sai”. Đối với người nói, cái việc “Tôi đánh con chị” là điều sai lầm, không chân thực; trong câu hỏi nó chỉ là sự giả định, chỉ tồn tại trong một thế giới giả định nào đó, và được người nói sử dụng như là một chiến thuật giao tiếp nhằm đạt được mục đích của mình. Bằng cách đó, người nói đã đưa chính cái ý kiến của người đối thoại trở thành đối tượng để tiến hành tranh luận; và cũng qua đó người nói đã bộc lộ thái độ đánh giá về tính không chân thực, tính thiếu cơ sở của nó, bác bỏ nó, đồng thời tạo ra một định hướng trả lời cực mạnh, đối lập với quan điểm của người đối thoại, đó là: “Tôi không đánh con chị”. Có thể nói, đây là một đặc điểm rất quan trọng trong cơ chế hình thành mệnh đề ngầm ẩn của các câu hỏi tu từ.

Tuy nhiên, tình hình sẽ không rõ ràng và đơn giản như vậy đối với những trường hợp sự mâu thuẫn không xảy ra giữa các quan điểm nhìn nhận, đánh giá về đối tượng, mà sự mâu thuẫn lại tồn tại ở bình diện ngữ dụng, thuộc về phạm trù tình thái. Đó có thể là thái độ, mục đích hay cách sử dụng từ ngữ... của người đối thoại mà theo người nói là không phù hợp với thực tế hay người nói thể hiện sự đánh giá về mức độ cần thiết của hành động... Thí dụ:

(2a) - A: *Này, con bé Huyền nhà ông Nam học giỏi nhỉ, thi đỗ một lúc 3 trường đại học.*

(2b) - B: *Chuyện, con nhà giáo sư thì gì mà chẳng giỏi?*

Việc mâu thuẫn ở đây không xảy ra trong việc đánh giá đối tượng, cả người nói (B) và người nghe (A) đều nhất trí với nhau về việc “Huyền học giỏi”. Tuy nhiên, người nói lại không đồng tình với cái thái độ ngạc nhiên, thán phục của người đối thoại. Đối với người nói thái độ này là không cần thiết, không tuân theo tính lô gích của sự kiện. Vậy có tồn tại cái quy luật “lùi đề tiến” ở đây không? Người nói có đưa cái quan điểm đối lập của người đối thoại vào mệnh đề câu hỏi để tiến hành chất vấn không? Chúng tôi xin trả lời là “Có”. Tuy nhiên, quá trình này được thực hiện thông qua một hành trình suy luận của người nói như sau: “Tôi thấy anh ngạc nhiên về việc con một giáo sư học giỏi; vậy theo quan điểm thông thường của anh thì con giáo sư không học giỏi”, (bởi vì chúng ta chỉ ngạc nhiên trước những sự vật, hiện tượng diễn ra trái ngược hoặc khác với suy nghĩ của mình). *Đây chính là sự đối lập về mặt quan điểm giữa anh và tôi.* Hệ quả là người nói đã đưa cái quan điểm đó, thái độ đó vào mệnh đề của câu hỏi, xem nó là đối tượng để chất vấn và thực hiện những hành vi đánh giá tình thái của mình.

Có thể tóm lược quy trình đưa quan điểm đối lập vào mệnh đề câu hỏi tu từ trong những trường hợp trên như sau: Thông qua những đặc điểm thuộc bình diện tình thái phát ngôn được người đối thoại sử dụng trong

những phát ngôn trước đó, người nói sẽ suy đoán cái quan điểm “thực sự” của người đối thoại về đối tượng và từ đó đưa cái quan điểm (suy đoán) đó vào làm cơ sở cho mệnh đề câu hỏi. Trong thực tế giao tiếp, có rất nhiều tình huống tương tự như thế. Cái quan điểm đối lập được người nói sử dụng để xác lập nội dung mệnh đề câu hỏi tu từ đôi khi không hiển ngôn mà nó nằm trong một quá trình tư duy lô gích của sự kiện; bên cạnh đó, nó còn phụ thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể của phát ngôn đó cũng như cái phong kiến thức chung giữa những người tham gia đối thoại. Ngoài ra, cũng cần kể đến sự chi phối của tri thức nền, của những nguyên tắc, quan niệm chung trong cộng đồng và xã hội. Chẳng hạn như:

(3a) - A: *Khiếp, vợ ông Quang ghen kinh nhỉ?*

(3b) - B: *Ốt nào là ớt chẳng cay? (Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng?)*

(4a) - A: *Cái bà Tú rõ là hay, tiền thì muốn nhận nhiều nhưng việc lại không muốn làm.*

(4b) - B: *Ừ, thì ai chẳng thích ngồi mát ăn bát vàng?*

Trong những trường hợp này, việc người nói (B) sử dụng những thành ngữ như vậy, đòi hỏi những người tham gia đối thoại phải chia sẻ những tri thức nền, chia sẻ cái phong văn hóa chung của cộng đồng người Việt thì hội thoại mới có thể tiếp diễn. Cách nói (sử dụng những thành ngữ) như thế này rất phổ biến trong tiếng Việt. Và mệnh đề của các câu hỏi tu từ (là thành ngữ) này cũng được xác lập trên nguyên tắc như chúng tôi đã trình bày

ở phần trên. Theo người nói: cái thái độ của người đối thoại (A), cho tôi hiểu rằng quan điểm của anh ta đối với vấn đề này là “có phụ nữ không ghen” (3a) và “có những người không thích sung sướng, hưởng lợi” (4a). Và người nói đã đưa cái quan điểm này vào trong mệnh đề của các câu hỏi tu từ để thực hiện hành động chất vấn, tiến đến bác bỏ quan điểm này và khẳng định quan điểm đối lập.

4. Cũng chính từ đặc điểm người hỏi đưa toàn bộ quan điểm, ý kiến đối lập vào nội dung mệnh đề câu hỏi để chất vấn nên đã hình thành nên một quy luật rất đặc trưng, nổi bật trong tổ chức của câu hỏi tu từ. Đó là: nếu ý kiến, quan điểm đối lập có dạng phủ định thì nội dung mệnh đề của câu hỏi cũng chứa từ phủ định; và ngược lại, nếu ý kiến đối lập là khẳng định thì nội dung mệnh đề câu hỏi cũng không chứa từ phủ định.

Chúng ta cùng quan sát những thí dụ sau:

(5a) - Nhiều người nói đến tai tôi là *chú cứ nói xấu ông cụ* [...]

(5b) - Nào *tôi có nói xấu ông cụ* bao giờ?

(Vũ Trọng Phụng, *Giông Tố*)

(6a) - Páo: Lúc này *các anh bảo* mỗi chân lăm, có gì cho ăn ngay đó cơ mà?

(6b) - Biệt kích A: *Chỉ láo, ai nói* đâu?

(Tô Hoài, *Bà Quý và Ngựa Con*)

(7a) - *Mày may cái áo dài xanh* hết những mười đồng phải không?

(7b) - *Con may đâu nào? Tiền* đâu mà *may những chục bạc?*

(Nguyễn Hồng, *Vực thẳm*)

Hay ngay trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, chúng ta cũng bắt gặp rất nhiều những dẫn chứng về đặc trưng này của các câu hỏi tu từ. Thí dụ:

(8a) - *Anh đi đâu đây?*

(8b) - *Tôi có đi đâu đâu?*

(9a) - *Thằng Bi dạo này nó chẳng* chịu *ăn uống* gì cả anh ạ.

(9b) - *Hôm qua nó chẳng* ăn hai bát *cơm* đây là gì?

(10a) - A: *Ăn quả sung* cho vui miệng anh!

(10b) - B: *Thôi, chát lăm, tôi* không *ăn* đâu.

(10c) - A: *Hồi nhỏ anh chẳng* ăn *sung* mãi đây *thôi?*

Điều này đã lí giải cho đặc điểm hình thức mang tính quy luật trong các câu hỏi tu từ là: Câu có chứa từ phủ định thì ngầm ẩn nội dung khẳng định mệnh đề tương ứng và ngược lại câu không chứa từ phủ định lại ngầm ẩn nội dung phủ định mệnh đề tương ứng. Nói cách khác, nếu ý kiến người đối thoại là một mệnh đề khẳng định thì cái ý kiến ngầm ẩn, đối lập của người nói sẽ là một mệnh đề phủ định. Và ngược lại, nếu ý kiến của người đối thoại là một mệnh đề phủ định thì quan điểm đối lập của người nói sẽ là một mệnh đề khẳng định. Chúng tôi sẽ lí giải rõ hơn về quy luật này khi bàn về đặc trưng tình thái đánh giá ngầm ẩn trong câu hỏi tu từ ở phần tiếp theo. Tuy nhiên, việc tìm ra quy luật này đã cho chúng ta câu trả lời về sự tồn tại

của các tác tử phủ định trong những câu hỏi tu từ có ý nghĩa khẳng định. Chúng hoàn toàn không có ý nghĩa nhấn mạnh hay tham gia vào một cấu trúc phủ định kép nào đó như một số nhà nghiên cứu đã quan niệm.

5. Đưa một ý kiến khác vào nội dung mệnh đề của câu hỏi, khi đó người nói đặt nó làm đối tượng của sự đánh giá tình thái mà chủ thể đánh giá chính là người nói. Sự đánh giá tình thái ở câu hỏi tu từ có hai mặt gắn liền với nhau. Có nghĩa là, một mặt, người nói không tin vào tính đúng đắn, chân thực của điều nêu trong nội dung mệnh đề; mặt khác, người nói tin, chấp nhận bảo vệ tính đúng đắn, chân thực của một ý kiến đối lập. Và do đó, hình thành nên cái nội dung khẳng định hay phủ định ngầm ẩn trong các câu hỏi tu từ.

Thực vậy, khi người ta bộc lộ sự đánh giá về tính không chân thực của một mệnh đề phủ định, nghĩa là ngầm chấp nhận sự chân thực của mệnh đề khẳng định đối lập với nó; và ngược lại khi người ta cho rằng một mệnh đề khẳng định là không chân thực thì tức là họ đã tin và bảo vệ tính đúng đắn của mệnh đề phủ định, đối lập. Chúng ta cùng quan sát và so sánh thí dụ:

(11a) - *Nó giỏi => Nó mà giỏi = Nó không giỏi.*

(11b) - *Nó không giỏi => Nó mà không giỏi = Nó giỏi.*

(12a) - *Anh ấy rất yêu vợ => Yêu vợ mà đánh vợ suốt ngày (Yêu vợ thì không thể đánh vợ thế được) = Anh ấy không yêu vợ.*

(12b) - *Anh ấy không yêu vợ => Không yêu vợ mà chăm sóc chiều chuộng vợ như thế = Anh ấy yêu vợ.*

Đây chính là cái nguyên lí, cái cơ chế hình thành mệnh đề ngầm ẩn trong các câu hỏi tu từ. Nguyên lí này hoạt động dựa trên tính đa thanh (polyphonie) của câu hỏi tu từ. Người nói tạm thời chấp nhận và đưa cái ý kiến đối lập, cái ý kiến mà mình không tin, vào mệnh đề câu hỏi để bộc lộ sự đánh giá về tính không chân thực của nó, cũng có nghĩa là ngầm ẩn khẳng định tính chân thực của mệnh đề đối lập. Cũng những câu trên, nếu chúng tôi sử dụng những câu hỏi tu từ thể hiện sự đánh giá ngầm ẩn cái mệnh đề đối lập thì cũng cho kết quả tương tự. Thí dụ:

(11c) - *Nó giỏi => Nó thì giỏi cái gì? = Nó không giỏi.*

(11d) - *Nó không giỏi => Nó chẳng thi đỗ 3 trường đại học đấy là gì? (Nếu không giỏi thì không thể thi đỗ 3 trường đại học được) = Nó giỏi.*

(12c) - *Anh ấy rất yêu vợ => Yêu cái nổi gì mà đánh vợ suốt ngày? (Yêu vợ thì không thể đánh vợ suốt ngày được) = Anh ấy không yêu vợ.*

(12d) - *Anh ấy không yêu vợ => Anh ấy chẳng đã mua cả nhà lầu, xe hơi cho cô ấy rồi đó sao? (Nếu không yêu vợ thì đã không mua nhà lầu, xe hơi cho cô ấy) = Anh ấy yêu vợ.*

Điều đặc biệt đáng lưu ý ở đây là, cái thái độ đánh giá phủ định của người nói đối với tính chân thực của ý kiến khác, coi cái ý kiến này là phản thực, là chỉ tồn tại trong giả định, trong thế giới khả năng của một quan niệm khác, đã tồn tại một cách ngầm ẩn, dung hợp trong câu hỏi tu từ. Điều này

thực sự rất quan trọng. Dường như đó là một tất yếu lô gích trong việc tổ chức cấu trúc ngữ nghĩa, trong phương thức cấu trúc hóa hiện thực đa chiều, đa thanh của kiểu câu này, mà ngôn ngữ cho phép thực hiện và bắt buộc phải lựa chọn. Có thể nói, cái tình thái đánh giá ngầm ẩn là công cụ biểu hiện sự đối thoại giữa các ý kiến trong cùng một câu duy nhất, biểu hiện những góc nhìn, điểm nhìn khác nhau, ngược chiều nhau đối với cùng một mảng hiện thực, một nội dung mệnh đề duy nhất. Nó cho phép người nói tạm thời chấp nhận ý kiến của người khác, giữ nguyên ý kiến ấy mà lại không chấp nhận nó; phủ nhận nó mà vẫn không phải là chính thức phủ nhận; và vì thế, coi sự kiện là phản thực mà vẫn có thể hỏi về nó, chất vấn nó.

Chúng ta sẽ thấy cái đặc điểm quan trọng và riêng biệt này của câu hỏi tu từ trong tình huống như sau:

Nếu trong trường hợp với cùng một con người duy nhất, một công an chẳng hạn, đứng trước đối tượng (A) duy nhất, trong một thời gian không gian đồng nhất, một góc nhìn duy nhất, thì sẽ chẳng bao giờ anh ta lại đặt ra cho mình cái nhiệm vụ thực tiễn, nghiêm túc phải truy tìm xem (A) đã ăn cắp cái gì? Khi thực tế đã biết (A) không ăn cắp gì cả. Thì rõ ràng, chuỗi phát ngôn như dưới đây sẽ là vô lí:

(13a) - (\*) *A không ăn cắp gì cả. Vậy A ăn cắp cái gì? Phải tìm cho ra bằng được.*

Tuy nhiên, hãy so sánh với một hoàn cảnh là đối thoại giữa các ý kiến khác nhau, quan điểm khác nhau. Trong đó, người ta tạm thời chấp nhận quan

điểm khác để chất vấn, chúng ta sẽ có những câu hỏi tu từ như sau:

*Anh cứ khăng khăng bảo là A ăn cắp.*

(13b) - Ủ, thế tôi hỏi anh, trong phòng này có ai mất cái gì đâu nào?

(13c) - A nó có ăn cắp cái gì của ai bao giờ đâu?

(13d) - Hôm nọ, bắt được túi tiền cả chục triệu đồng, nó chẳng đem nộp công an để trả cho người bị mất là gì?

Và thế là, bằng cái phương thức đánh giá ngầm ẩn, trên cùng một câu hỏi tu từ, đã biểu hiện sự đối thoại giữa những ý kiến, những góc nhìn trái ngược nhau đối với cùng một đối tượng. Và mặc dù xem cái ý kiến của người đối thoại là phản thực (counter-factive) nhưng người nói vẫn có thể sử dụng nó, chất vấn nó; mục đích là phủ nhận nó nhưng lại không cần nói ra một cách trực tiếp. Có thể nói, câu hỏi tu từ là một kiểu cấu trúc ngữ nghĩa mở, đòi hỏi người đối thoại phải tự suy luận để tìm ra chân lí, nó tạo ra cho người đối thoại cái ấn tượng về sự chân thực, khách quan và thuyết phục.

Một khía cạnh khác giúp ta hiểu rõ hơn về cái công cụ đánh giá ngầm ẩn “lợi hại” trong các câu hỏi tu từ. Chẳng hạn, chúng ta có một nhận định:

(14a) - *A sợ nó.*

Nếu ta đem phủ định nó một cách hiển ngôn:

(14b) - *A không sợ nó/ Không phải là A sợ nó.*

Thì (14a) và (14b) là hai ý kiến khác nhau, đối lập nhau. Và do đó, hai câu hỏi tương ứng (14a') và (14b') rõ ràng đã được hình thành trên hai ý kiến khác nhau này.



(14a') - *A sợ nó à?/ A sợ nó phải không?*

(14b') - *A không sợ nó à?/ Không phải là A sợ nó à?*

Trong khi đó, nếu như, nhờ vào các phương tiện đánh giá tình thái ngầm ẩn mà chúng ta đang quan tâm xem xét ở đây, ta có thể nói:

(14c) - *A há lại sợ nó hay sao?*

Có thể thấy, mặc dù (14c) vẫn chứa đựng một nội dung phán đoán phủ định, nhưng ta vẫn giữ nguyên được ý kiến (khẳng định) ban đầu (*A sợ nó*). Rõ ràng là, chúng ta đã hỏi về nó, chất vấn nó, chứ không phải là hỏi, chất vấn về một ý kiến khác. Thông thường, phủ nhận hiển ngôn một ý kiến là đưa ra một ý kiến hoàn toàn khác. Và do đó, người ta không thể vừa phủ nhận hiển ngôn một ý kiến, lại vừa hỏi về chính ý kiến đó ngay trong cùng một câu, chứa một nội dung ý kiến duy nhất, đồng nhất.

Như vậy là, với những công cụ đánh giá ngầm ẩn, câu hỏi tu từ đã cho phép người nói thực hiện cùng một lúc hai hành động tại lời (*hỏi* và *phủ định/ bác bỏ*) trên cùng một phát ngôn duy nhất, điều mà các phát ngôn phủ định (hiển ngôn) và hỏi (chính danh) không thực hiện được. Và dường như, cái lô gích trong việc tổ chức cấu trúc ngữ nghĩa, cái tình thái đánh giá ngầm ẩn của câu hỏi tu từ được ngôn ngữ trợ giúp và cho phép lựa chọn. Thực vậy, trên thực tế, chúng tôi có thể kể ra hàng loạt các phương tiện ngôn ngữ đã tham gia vào việc thể hiện những đánh giá tình thái trong câu hỏi tu từ. Tuy nhiên, về vấn đề này chúng tôi

xin được đề cập đến trong một bài viết khác. Chỉ nhấn mạnh rằng, đặc trưng đánh giá tình thái ngầm ẩn trong câu hỏi tu từ với sự hỗ trợ đặc lực của các phương tiện ngôn ngữ đã tạo ra cho các câu hỏi tu từ những đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ dụng riêng biệt cũng như mang đến những hiệu quả giao tiếp khác biệt.

6. Có thể thấy rằng, câu hỏi tu từ là một kiểu loại phát ngôn điển hình phản ánh hoàn cảnh giao tiếp trong đó tồn tại những ý kiến, quan điểm trái ngược nhau; cũng như tồn tại cái nhu cầu "đấu tranh" xem quan điểm của ai là đúng đắn, quan điểm của ai sẽ được thừa nhận. Khi đó, nội dung mệnh đề trong các câu hỏi tu từ được hình thành trên cơ sở người nói chấp nhận và sử dụng chính cái ý kiến khác, ý kiến trái ngược, đưa chúng vào trong mệnh đề câu hỏi và biến chúng trở thành đối tượng chịu tác động của những đánh giá tình thái mà chủ thể đánh giá chính là người nói. Bằng cách đó, người nói đã bộc lộ được quan điểm, ý kiến của mình; tạo ra một phương thức trả lời cực mạnh gạt bỏ ý kiến đã được đưa vào mệnh đề câu hỏi và khẳng định ý kiến đối lập. Nhờ đó, câu hỏi tu từ đã thực hiện cùng một lúc nhiều hành động ngôn từ khác nhau, tạo nên cái hiệu quả giao tiếp riêng biệt, độc đáo. Và cũng bởi phương thức tổ chức câu như vậy nên mệnh đề câu hỏi có sự hiện diện của các tác tử phủ định hay không phụ thuộc vào cái ý kiến đối lập có chứa các từ phủ định hay không; và khi đó mệnh đề ngầm ẩn của câu sẽ là một sự xác nhận về cực đối lập với cái mà câu hỏi thể hiện.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, Tập 2, Nxb ĐH&GD chuyên nghiệp, 1987.
2. Ivano Caponigro, Jon Sprouse, *Rhetorical questions as questions*, In Estela Puig Waldmüller (ed.), *Proceedings of Sinn und Bedeutung (SuB) 11*, pp. 121-133, Universitat Pompeu Fabra, Barcelona, 2007.
3. Butxtop, Nguyễn Tài Cẩn, Xtankevich, *Ngữ pháp tiếng Việt* (Giáo trình dành cho người Nga), 1975.
4. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, ĐH Huế, 1963.
5. Nguyễn Đức Dân, *Lô gích - Ngữ nghĩa - Cú pháp*, Nxb ĐH&THCN, 1987.
6. Lê Đông, *Ngữ nghĩa ngữ dụng của câu hỏi chính danh*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, 1997.
7. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, 1991.
8. Chung-hye Han, *Interpreting interrogatives as rhetorical questions*, *Lingua* 112, 201-229, 2002.
9. Lê Thị Thu Hoài,
  - a. *Tính đa thanh trong câu hỏi tu từ*, Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc, 2009.
  - b. *Chức năng thực hiện những hành vi ngôn ngữ tại lời gián tiếp của câu hỏi tu từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 11, 2011.
10. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*, Nxb ĐH&THCN, 1980.
11. Rohde H., *Rhetorical questions as redundant interrogatives*, *San Diego Linguistics, Paper 2*, University of California, San Diego, pp. 134-168, 2006.
12. Siriwong Hongsawan, *Các phương tiện thể hiện hành động bác bỏ trong tiếng Thái và tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2010.
13. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 2, Nxb KHXH, H., 1964.
14. Nguyễn Việt Tiến, *Hỏi và câu hỏi theo quan điểm dụng học*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, H., 2002.

## SUMMARY

This paper presents a research on rhetorical questions which look like an interrogative clause, but do not require an answer, We argue that rhetorical questions are used when there is a view which is opposite to that of the speaker's and there is a demand to assert which view is right. The speaker uses the opposite view as the proposition of rhetorical questions and assesses it. By doing this, the speaker can express his/ her views and deny the opposite view. Hence, a rhetorical question has the illocutionary force of an assertion which is the opposite of what is apparently asked.